

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7120/09-25

Mã mẫu: 2509NT554 (183/09-25) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO
Địa chỉ lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN MINH HƯNG – SIKICO
Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/09/2025 **Ngày trả kết quả:** 02/10/2025
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : Sau hệ thống xử lý nước thải (Tọa độ: 11°30'15.609"N, 106°32'58.339"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kf=0,9;Kp=0,9)
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	30,9	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,21	6 - 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	40,7	50
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	11	40,5
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	21	24,30
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	53	60,75
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,162
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	4,05
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	364	405
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH MDL=0,003	-
11	Tổng phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH MDL=0,003	0,081
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,48	4,05
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,25	0,81
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,491	2,43
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,062	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,035	0,405
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,151	1,62
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,452	0,81
19	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,014	0,081

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2509NT554 (183/09-25) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kf=0,9;Kp=0,9)
20	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,0017	0,0405
21	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,008	0,0405
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,00405
23	Crôm III (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,032	0,162
24	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,0405
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,4	16,2
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,72	3,24
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1.0	4,05
28	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	9,2 x 10 ²	3000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1,0

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

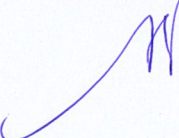
(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN